

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.892.556.552.291	1.485.967.982.151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	370.556.239.366	703.691.456.593
1. Tiền	111		370.556.239.366	213.691.456.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	490.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	670.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		670.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	506.722.917.294	393.973.342.137
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		347.481.136.022	297.345.422.200
2. Trả trước cho người bán	132		61.063.630.929	47.210.403.034
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		135.255.222.964	77.496.519.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.077.072.621)	(28.079.002.297)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		339.149.801.504	373.501.801.097
1. Hàng tồn kho	141	V.04	339.149.801.504	373.501.801.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.127.594.127	14.801.382.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.000.000	155.303.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	341.772.051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5.098.784.489	1.280.166.704
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05	1.003.809.638	13.024.140.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		527.219.323.188	442.550.251.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		280.935.226.621	201.749.251.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	253.041.377.482	173.431.453.636
- Nguyên giá	222		878.238.371.219	737.879.057.442
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(625.196.993.737)	(564.447.603.806)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27.893.849.139	28.317.798.312
- Nguyên giá	228		36.421.099.457	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.527.250.318)	(7.678.387.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	9.491.701.757	9.417.513.006
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.491.701.757	9.417.513.006
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	13.266.661.151	13.055.678.362
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.072.710.751	10.861.727.962
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.193.950.400	4.193.950.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.14	223.525.733.659	218.327.807.753
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		222.150.903.113	217.366.699.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.374.830.546	961.108.003
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.419.775.875.479	1.928.518.233.220
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		355.034.111.881	210.257.819.802
I. Nợ ngắn hạn	310		354.697.749.481	210.257.819.802
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	61.100.187.000	58.420.187.000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		94.450.621.817	67.063.726.753
3. Người mua trả tiền trước	313		1.507.686.511	952.599.860
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	45.146.284.760	28.329.481.974
5. Phải trả người lao động	315		33.763.581.198	24.025.677.002
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	107.659.843.112	25.607.934.051
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	4.913.243.095	2.614.047.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.155.301.988	3.244.165.397
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		336.362.400	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.19	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
I	2	3	4	5
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	336		336.362.400	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	0	0
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		0	0
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.064.741.763.598	1.718.260.413.418
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.064.741.763.598	1.718.260.413.418
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.065.963.042.621	845.659.490.321
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	92.743.456.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		497.417.586.277	323.479.884.226
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.277.913.088	323.479.884.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		111.139.673.189	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.419.775.875.479	1.928.518.233.220

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Ông Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	834.577.390.243	686.332.372.007	2.970.339.602.615	2.500.608.876.409
2. Các khoản giảm trừ	02		51.940.957.402	31.749.236.283	178.672.959.542	85.056.252.776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		782.636.432.841	654.583.135.724	2.791.666.643.073	2.415.552.623.633
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	535.839.554.369	471.623.285.067	1.902.022.545.688	1.746.457.773.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		246.796.878.472	182.959.850.657	889.644.097.385	669.094.849.768
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.284.735.342	11.382.132.128	28.396.060.838	27.159.803.118
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7.986.029.001	7.327.223.121	29.603.312.284	20.316.634.466
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.031.045.823</i>	<i>3.740.909.036</i>	<i>4.095.700.403</i>	<i>3.860.540.507</i>
8. Chi phí bán hàng	24		38.862.418.121	32.214.772.870	125.078.109.472	123.639.695.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.152.073.375	19.992.779.674	92.869.665.060	73.249.521.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		180.081.093.317	134.807.207.121	670.489.071.407	479.048.801.150
11. Thu nhập khác	31		752.680.269	417.951.995	2.475.805.747	1.284.248.867
12. Chi phí khác	32		7.744.367.467	31.644.100	7.837.005.473	34.020.459
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.991.687.198)	386.307.895	(5.361.199.726)	1.250.228.408
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	41		304.143.230	488.264.454	209.384.867	797.583.330
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		173.393.549.349	135.681.779.470	665.337.256.548	481.096.612.888
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	62.309.678.608	29.516.412.839	165.602.743.591	104.185.046.541
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(55.802.448)	(56.336.580)	(413.722.543)	99.961.807
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		111.139.673.189	106.221.703.210	500.148.235.500	376.811.604.540
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.444	2.336	10.997	8.285

Người lập biểu

PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng

HỒNG LÊ VIỆT

Tp. HCM ngày 02 tháng 02 năm 2016



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	665.337.256.548	481.096.612.888
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	66.135.589.608	70.611.472.928
- Các khoản dự phòng	03	8.998.070.324	14.735.150.512
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.323.328)	28.286.814
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.485.095.552)	(26.749.162.549)
- Chi phí lãi vay	06	4.095.700.403	3.860.540.507
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	740.932.197.993	543.582.901.100
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(39.317.430.472)	(38.388.624.541)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	34.351.999.593	(5.708.967.216)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	92.900.140.602	63.286.271.952
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(4.653.900.332)	2.178.295.607
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.509.336.524)	(944.720.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(179.058.797.579)	(110.808.426.680)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.551.415.616)	1.608.910.451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(35.881.048.674)	(40.435.297.198)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	603.212.408.991	414.370.343.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(185.750.862.364)	(56.690.079.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	383.363.636	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(460.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(1.597.922)	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.298.722.395	21.276.707.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(366.070.374.255)	(495.413.372.013)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	58.100.000.000	25.020.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.420.000.000)	(2.550.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(113.020.623.041)	(136.435.440.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110.340.623.041)	(113.965.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	126.801.411.695	(195.008.468.682)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	243.691.456.593	438.728.212.089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	63.371.079	(28.286.814)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	370.556.239.366	243.691.456.593

TP. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



PHÙNG HỮU LUẬN

Kế toán trưởng



HỒNG LÊ VIỆT

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HOÀNG NGÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ
Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; Thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; Sản xuất kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; Tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi và kho tàng; Dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Quảng cáo.
- 3- Trụ sở chính của Công ty : 240 Hậu Giang, P. 9, Q. 6, Tp. HCM.
- 4- Các đơn vị liên quan:

- 4.1. Tổng số các Công ty con : 01 công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : Không có.
- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- **Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc.**
Địa chỉ: Đường D1, khu D, KCN Phố Mới A, Văn Lâm, Hưng Yên
Tỷ lệ sở hữu : 100%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- 4.2. Tổng số các Công ty liên kết : 01 công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết được hợp nhất : 01 công ty.
- Số lượng các Công ty liên kết không được hợp nhất : Không có.
- Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất:

- **Công ty cổ phần Nhựa Đà Nẵng.**
Địa chỉ: 371 Trần Cao Vân, Tp. Đà Nẵng
Tỷ lệ sở hữu : 29,05%
Tỷ lệ quyền biểu quyết : 29,05%

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
 - + Nhà cửa, vật kiến trúc : 05 – 10 năm
 - + Máy móc, thiết bị : 05 – 08 năm
 - + Phương tiện vận tải : 06 – 08 năm
 - + Thiết bị và dụng cụ quản lý : 03 – 05 năm
 - + Quyền sử dụng đất : 41 – 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không có.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản góp vốn liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ảnh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”
 - Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó.
 - Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:**
- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
 - Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**
- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**
- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Chỉ những khoản chi liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
 - Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
 - Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT công ty.
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi phát hành hóa đơn tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng hoán đổi lãi suất với ngân hàng, hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt của Công ty mẹ BMP	1.335.993.659	949.623.082
- Tiền mặt của Công ty con NBM	252.534.706	73.030.492
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty mẹ BMP	286.341.133.727	245.141.963.138
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty con NBM	82.626.577.274	26.365.809.124
- Tiền đang chuyển của Công ty mẹ BMP		
- Tiền đang chuyển của Công ty con NBM		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ BMP		
- Các khoản tương đương tiền của Công ty con NBM		41.201.262.617
Cộng	370.556.239.366	313.731.688.453
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP	670.000.000.000	600.000.000.000
- Đầu tư ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của BMP		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn của NBM		
Cộng	670.000.000.000	600.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty mẹ		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia của Cty con		
Phải thu khách hàng của Công ty mẹ BMP	315.990.085.066	282.352.677.368
Phải thu khách hàng của Công ty con NBM	58.850.797.649	47.235.289.551
Điều chỉnh khoản phải thu khách hàng do hợp nhất	-27.359.746.693	-19.059.649.422
- Cộng phải thu ngắn hạn khách hàng	347.481.136.022	310.528.317.497
Trả trước cho người bán của Công ty mẹ BMP	60.872.650.829	140.091.861.700
Trả trước cho người bán của Công ty con NBM	190.980.100	201.458.500
Điều chỉnh khoản trả trước cho người bán do hợp nhất		
- Cộng trả trước cho người bán	61.063.630.929	140.293.320.200
Phải thu khác của Công ty mẹ BMP	134.995.042.964	151.105.112.019
Phải thu khác của Công ty con NBM	260.180.000	367.590.000
Điều chỉnh khoản phải thu khác do hợp nhất báo cáo	0	0
- Cộng phải thu ngắn hạn khác	135.255.222.964	151.472.702.019
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty mẹ BMP	-36.026.172.792	-36.026.172.792
Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty con NBM	-1.050.899.829	-1.176.609.736
- Cộng dự phòng phải thu khó đòi	-37.077.072.621	-37.202.782.528
Cộng	506.722.917.294	565.091.557.188

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty mẹ BMP	14.379.129.956	3.406.126.951
- Hàng mua đang đi trên đường của Công ty con NBM	775.169.700	1.132.840.000
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty mẹ BMP	61.978.132.807	84.417.526.348
- Nguyên liệu, vật liệu của Công ty con NBM	17.800.014.613	23.240.435.822
- Công cụ, dụng cụ của Công ty mẹ BMP	926.884.106	1.954.784.077
- Công cụ, dụng cụ của Công ty con NBM	128.269.065	17.278.765
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty BMP	66.887.033.538	73.831.773.389
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Công ty NBM	56.816.057.903	56.716.955.559
- Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	71.956.813.064	70.897.773.751
- Thành phẩm của Công ty con NBM	5.152.757.324	5.375.915.171
- Hàng hóa của Công ty mẹ BMP	38.944.190.482	35.614.665.035
- Hàng hóa của Công ty con NBM	9.392.376.681	8.967.842.608
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Giá gốc hàng tồn kho	345.136.829.239	365.573.917.476
Điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho do hợp nhất báo cáo	-5.987.027.735	-5.690.330.247
Cộng giá gốc hàng tồn kho	339.149.801.504	359.883.587.229

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty mẹ BMP		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty con NBM		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNDN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty mẹ BMP		
- Thuế TNCN nộp thừa của Công ty con NBM		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty mẹ	5.098.784.489	5.026.842.362
- Các khoản khác phải thu Nhà nước của Công ty con		
Cộng	5.098.784.489	5.026.842.362

Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty mẹ BMP	840.700.000	1.452.697.000
- Tạm ứng cho CBCNV của Công ty con NBM		
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty mẹ BMP		
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn của Công ty con NBM		
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty mẹ BMP	163.109.638	162.891.795
- Tài sản thiếu chờ xử lý của Công ty con NBM		54.120.821
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty mẹ BMP	25.000.000	25.000.000
- Tài sản ngắn hạn khác của Công ty con NBM		
Cộng	1.028.809.638	1.694.709.616

6. Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối quý 4/2015

Số đầu quý 4/2015

0

0

7. Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Số cuối quý 4/2015

Số đầu quý 4/2015

0

0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu quý	100.639.783.182	624.729.227.555	18.324.245.358	7.585.306.937	0	751.278.563.032
- Mua trong quý của Công ty mẹ BMP	86.680.667.785	39.631.635.913	2.961.850.000	156.000.000		129.430.153.698
- Mua trong quý của Công ty con NBM		96.750.000				96.750.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty mẹ BMP						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành của Công ty con NBM						0
- Tặng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tặng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP		-2.567.095.511				-2.567.095.511
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh đo hợp nhất báo		0				0
Số dư cuối quý	187.320.450.967	661.890.517.957	21.286.095.358	7.741.306.937	0	878.238.371.219

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	79.418.763.867	512.373.142.447	14.153.319.210	4.446.846.207	0	610.392.071.731
- Khấu hao trong quý của Công ty mẹ BMP	788.708.132	11.933.941.238	429.710.986	109.669.993		13.262.030.349
- Khấu hao trong quý của Công ty con NBM	1.158.084.177	2.851.270.764	95.918.556			4.105.273.497
- Tăng khác của Công ty mẹ BMP						0
- Tăng khác của Công ty con NBM						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty mẹ BMP						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư của Công ty con NBM						0
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty mẹ BMP		-2.519.331.840				-2.519.331.840
- Thanh lý, nhượng bán của Công ty con NBM						0
- Giảm khác của Công ty mẹ BMP						0
- Giảm khác của Công ty con NBM						0
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo		(43.050.000)				(43.050.000)
Số dư cuối quý	81.365.556.176	524.595.972.609	14.678.948.752	4.556.516.200	0	625.196.993.737
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
-Tại ngày đầu quý	21.221.019.315	112.356.085.108	4.170.926.148	3.138.460.730	0	140.886.491.301
-Tại ngày cuối quý	105.954.894.791	137.294.545.348	6.607.146.606	3.184.790.737	0	253.041.377.482

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu quý	35.996.185.657	0	424.913.800	0	36.421.099.457
- Mua trong quý					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					0
- Tăng do hợp nhất kinh					0
- Tăng khác					0
- Tăng khác của Công ty con NBM					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	35.996.185.657	0	424.913.800	0	36.421.099.457

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	8.300.962.167	0	0	0	8.300.962.167
- Khấu hao trong quý BMP	146.504.891				146.504.891
- Khấu hao trong quý NBM	79.783.260				79.783.260
- Tăng khác của Cty mẹ					0
- Tăng khác của Cty con					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối quý	8.527.250.318	0	0	0	8.527.250.318
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					0
- Tại ngày đầu quý	27.695.223.490	0	424.913.800		28.120.137.290
- Tại ngày cuối quý	27.468.935.339	0	424.913.800		27.893.849.139

11. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	9.491.701.757	41.475.091.479
Trong đó:		
+ Công trình xây dựng Công ty CP Nhựa Bình Minh - Chi Nhánh Long An		32.186.741.422
+ Triển khai CNTT và bản quyền phần mềm Oracle	9.491.701.757	9.288.350.057
+ Mua sắm TSCĐ		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13. Đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
+ Đầu tư 650.000 cổ phiếu Cty CP Nhựa Đà Nẵng	11.072.710.751	10.768.567.521
Đầu tư dài hạn khác	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Đầu tư cổ phiếu	4.193.950.400	4.193.950.400
+ Công ty CP Long Hậu - 17.317 cổ phiếu	193.950.400	193.950.400
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - 20.000 Cổ phiếu	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Cộng	2.193.950.400	2.193.950.400
14. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho triển khai không đủ tiêu chuẩn TSCĐ VH		
- Chi phí thuê đất KCN Vĩnh Lộc 2 của Công ty mẹ BMP	217.366.699.750	217.366.699.750
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ của Cty con NBM		
- Chi phí trả trước khác của Công ty mẹ BMP	4.784.203.363	1.719.191.546
- Tài sản dài hạn khác của Công ty mẹ BMP		
Cộng	222.150.903.113	219.085.891.296

15. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
Vay ngắn hạn của Công ty mẹ BMP	60.800.187.000	61.000.187.000
Vay ngắn hạn của Công ty con NBM	300.000.000	400.000.000
Cộng vay ngắn hạn	61.100.187.000	61.400.187.000
Vay dài hạn đến hạn trả		
Phải trả cho người bán của Công ty mẹ BMP	114.401.218.635	132.115.524.454
Phải trả cho người bán của Công ty con NBM	7.409.149.875	6.406.314.699
Điều chỉnh khoản phải trả cho người bán do hợp nhất	(27.359.746.693)	(19.059.649.422)
Cộng phải trả cho người bán	94.450.621.817	119.462.189.731
Người mua trả tiền trước của Công ty mẹ BMP	1.489.514.710	1.950.287.700
Người mua trả tiền trước của Công ty con NBM	18.171.801	104.724.092
Điều chỉnh khoản người mua trả tiền trước do hợp nhất		
Cộng khoản người mua trả tiền trước	1.507.686.511	2.055.011.792
Phải trả CBCNV của Công ty mẹ BMP	29.830.516.829	24.148.782.808
Phải trả CBCNV của Công ty con NBM	3.933.064.369	1.119.410.303
Cộng phải trả CBCNV	33.763.581.198	25.268.193.111
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty mẹ BMP	181.684.109	5.655.353.613
- Thuế giá trị gia tăng của Công ty con NBM	1.360.988.807	776.032.071
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	41.698.933.900	23.659.685.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con NBM	1.266.769.251	1.274.142.825
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty mẹ BMP	468.127.425	362.028.134
- Thuế thu nhập cá nhân của Công ty con NBM	169.781.268	177.520.447
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	45.146.284.760	31.904.762.334
17. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác của Công ty mẹ BMP	107.651.593.112	85.259.996.295
- Chi phí phải trả khác của Công ty con NBM	8.250.000	6.526.000
Cộng	107.659.843.112	85.266.522.295
18. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty mẹ BMP	286.483.125	279.711.269
- Tài sản thừa chờ giải quyết của Công ty con NBM		349.484.113
- Kinh phí công đoàn của Công ty mẹ BMP	237.507.200	118.274.970
- Kinh phí công đoàn của Công ty con NBM	75.838.470	70.919.330
- Cổ tức phải trả của Công ty mẹ BMP	350.414.300	350.414.300
- Cổ tức phải trả của Công ty NBM		861.000.000

Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty BMP	3.000.000	3.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác của Công ty NBM	3.960.000.000	
- Điều chỉnh các khoản phải trả do hợp nhất		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm xã hội của Công ty con NBM		
- Bảo hiểm y tế của Công ty mẹ BMP		
- Bảo hiểm y tế của Công ty con NBM		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn Công ty mẹ BMP		
Cộng	4.913.243.095	2.032.803.982
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	0	0
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
<i>a-Vay dài hạn</i>		
- Vay ngân hàng của Công ty mẹ BMP		
- Vay ngân hàng của Công ty con NBM		
- Vay đối tượng khác của Công ty mẹ BMP		
- Vay đối tượng khác của Công ty con NBM		
- Trái phiếu phát hành		
<i>b-Nợ dài hạn</i>		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0
<i>c- Các khoản nợ thuê tài chính</i>		
21. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
<i>a-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	1.374.830.546	1.319.028.098
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<i>b-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.063.338.404.887	0	44.983.552.000	275.376.994.133	1.840.076.533.720
Lãi trong quý trước							114.836.277.635	114.836.277.635
Tăng vốn trong quý trước							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác							0	0
Giảm vốn trong quý trước							0	0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ							0	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				1.571.442.817			-1.571.442.817	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							0	0
Chia cổ tức bằng tiền mặt							-784.123.487	-784.123.487
Chia cổ tức bằng CP							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Thưởng HĐQT và BKS							0	0
Khác							0	0
Số dư cuối quý trước	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.064.909.847.704	0	44.983.552.000	387.857.705.464	1.954.128.687.868
Số dư đầu quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.064.909.847.704	0	44.983.552.000	387.857.705.464	1.954.128.687.868
Lãi trong quý này							111.139.673.189	111.139.673.189
Tăng vốn trong quý này							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Tăng khác							0	0
Giảm vốn trong quý này							0	0
Trích lập các quỹ của Cty mẹ							0	0
Trích lập các quỹ của Cty NBM				1.053.194.917			-1.053.194.917	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty mẹ							0	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Cty NBM							0	0
Chia cổ tức bằng tiền mặt							-526.597.459	-526.597.459
Chia cổ tức bằng CP							0	0
Chênh lệch tỷ giá							0	0
Thưởng HĐQT và BKS							0	0
Khác							0	0
Số dư cuối quý này	454.784.800.000	1.592.782.700	0	1.065.963.042.621	0	44.983.552.000	497.417.586.277	2.064.741.763.598

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý 4/2015		Số đầu quý 4/2015	
- Vốn góp của Nhà nước	29,51%	134.221.700.000	29,51%	134.221.700.000
- Vốn góp cổ đông	70,49%	320.563.100.000	70,49%	320.563.100.000
Cộng		454.784.800.000		454.784.800.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu quý	454.784.800.000	454.784.800.000
+ Vốn góp tăng trong quý	0	0
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	454.784.800.000	454.784.800.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia:	0	0
<i>Trong đó:</i>		
+ Bằng tiền	0	0
+ Bằng cổ phiếu	0	0

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kế thúc kỳ kế toán quý
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.478.480	45.478.480
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu thường	45.478.480	45.478.480
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cp

23. Nguồn kinh phí

	Số cuối quý 4/2015	Số đầu quý 4/2015
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	834.577.390.243	2.970.339.602.615
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty mẹ BMP	721.732.267.900	2.603.804.069.666
- Doanh thu bán thành phẩm của Công ty con NBM	95.022.534.621	293.212.405.308
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	92.437.055.216	313.808.511.504
- Doanh thu bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	3.360.119.678	14.263.257.126
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ BMP	19.210.000	54.282.727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ của Cty con NBM		0
- Điều chỉnh doanh thu do hợp nhất báo cáo	(77.993.797.172)	(254.802.923.716)
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	51.940.957.402	178.672.959.542
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	51.858.289.334	178.538.287.451
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	40.583.679.396	159.457.556.048
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	7.287.491.000	7.287.491.000
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	3.701.609.938	11.507.731.403
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM	285.509.000	285.509.000
- Giảm giá hàng bán	82.668.068	82.668.068
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Thành phẩm của Công ty con NBM	81.817.064	81.817.064
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP	0	0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM	851.004	851.004
- Hàng bán bị trả lại	0	52.004.023
+ Thành phẩm của Công ty mẹ BMP		39.396.984
+ Thành phẩm của Công ty con NBM		11.090.080
+ Hàng hóa, NVL của Công ty mẹ BMP		0
+ Hàng hóa, NVL của Công ty con NBM		1.516.959
27. Doanh thu thuần về bán HH và cung cấp DV (MS 10)	782.636.432.841	2.791.666.643.073
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty mẹ BMP	681.148.588.504	2.444.307.116.634
- Doanh thu thuần bán thành phẩm của Cty con NBM	87.653.226.557	285.832.007.164
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty mẹ BMP	88.735.445.278	302.300.780.101
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, NVL của Cty con NBM	3.073.759.674	13.975.380.163
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.210.000	54.282.727
- Điều chỉnh doanh thu thuần do hợp nhất báo cáo	(77.993.797.172)	(254.802.923.716)
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty mẹ BMP	446.118.286.098	1.620.498.318.075
- Giá vốn của thành phẩm đã bán của Cty con NBM	68.451.207.061	214.503.733.032
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty mẹ BMP	95.779.882.146	305.996.082.396
- Giá vốn của hàng hóa, NVL đã bán của Cty con NBM	3.230.328.748	13.946.778.891
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty mẹ BMP		0

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp của Cty con NBM		0
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, TL của BĐS đầu tư bán		0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty mẹ BMP		0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho của Cty con NBM		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty con NBM		0
- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do hợp nhất báo cáo	(77.740.149.684)	(252.922.366.706)
Cộng giá vốn hàng bán	535.839.554.369	1.902.022.545.688

29. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty mẹ BMP	9.596.298.986	26.134.281.182
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay của Cty con NBM	540.950.696	1.857.206.145
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu của Cty mẹ		0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty BMP		80.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia của Công ty NBM		0
- Lãi bán ngoại tệ của Cty mẹ BMP	49.757.700	61.849.366
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	97.727.960	113.400.817
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty NBM		0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP		149.323.328
- Lãi bán hàng trả chậm		0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	10.284.735.342	28.396.060.838

30. Chi phí tài chính (MS22)

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Lãi tiền vay của Công ty mẹ BMP	1.027.769.823	4.073.470.653
- Lãi tiền vay của Công ty con NBM	5.299.000	24.252.750
- Chiết khấu thanh toán của Cty mẹ BMP	6.825.253.507	24.956.015.306
- Chiết khấu thanh toán của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP		195.114.752
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty con NBM		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của Cty mẹ BMP		0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện của Cty mẹ BMP	127.532.930	354.036.401
- Lỗ do bán chứng khoán của Cty mẹ BMP		0
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính của Cty mẹ BMP		0
- Lãi chậm thanh toán của Cty mẹ BMP		0
- Lỗ do bán ngoại tệ của Cty mẹ BMP	173.741	422.422
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty mẹ BMP		0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn của Cty con NBM		0
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	7.986.029.001	29.603.312.284

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí bán hàng của Công ty mẹ BMP	34.710.137.981	112.251.982.382
Chi phí bán hàng của Công ty con NBM	4.152.280.140	12.826.127.090
Cộng chi phí bán hàng	38.862.418.121	125.078.109.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty mẹ BMP	26.170.381.334	81.393.800.828
Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty con NBM	3.981.692.041	11.475.864.232
Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do hợp nhất	0	0
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	30.152.073.375	92.869.665.060
Thu nhập khác của Công ty mẹ BMP	329.296.019	1.880.036.326
Thu nhập khác của Công ty con NBM	423.384.250	595.769.421
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng thu nhập khác	752.680.269	2.475.805.747
Chi phí khác của Công ty mẹ BMP	7.672.571.705	7.672.606.303
Chi phí khác của Công ty con NBM	71.795.762	164.399.170
Điều chỉnh thu nhập khác do hợp nhất báo cáo	0	0
Cộng chi phí khác	7.744.367.467	7.837.005.473
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	304.143.230	209.384.867
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ BMP	61.042.909.357	161.525.568.945
- Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con NBM	1.266.769.251	4.077.174.646
Cộng	62.309.678.608	165.602.743.591
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải tính thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(55.802.448)	(413.722.543)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(55.802.448)	(413.722.543)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	173.393.549.349	665.337.256.548
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	111.139.673.189	500.148.235.500

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
Cộng chi phí nguyên liệu, vật liệu	423.521.683.392	1.475.638.704.252
Cộng chi phí nhân công	48.367.296.768	165.592.614.049
Cộng chi phí khấu hao TSCĐ	17.004.530.467	64.775.976.238
Cộng chi phí dịch vụ mua ngoài	35.971.079.477	127.799.488.372
Cộng chi phí khác bằng tiền	19.028.888.288	66.448.840.626
Cộng	543.893.478.392	1.900.255.623.537

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có**

	Quý này	Lũy kế từ đầu năm
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: <ul style="list-style-type: none">- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: <ul style="list-style-type: none">- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ- Giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quý Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua thành phẩm	39.267.181.124
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Mua hàng hóa, nguyên vật liệu	3.502.488.946
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán thành phẩm	2.369.735.448
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	32.854.391.654
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Bán TSCĐ	0

Cho đến cuối quý, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	
Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Công ty con 100%	Phải trả tiền mua thành phẩm, hàng hóa	27.359.746.693

37 Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2014:	106.221.703.210 đồng
Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2015:	111.139.673.189 đồng
Chênh lệch	4.917.969.979 đồng
Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):	4,63%

Tp. HCM, ngày 02 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHÙNG HỮU LUẬN

HỒNG LÊ VIỆT

NGUYỄN HOÀNG NGÂN